

HSK 2.0 — Level 4

598 entries • New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
14	爱情	ài qíng	4
21	安排	ān pái	4
22	安全	ān quán	4
29	按时	àn shí	4
30	按照	àn zhào	4
33	暗	àn	4
91	包括	bāo kuò	4
105	保护	bǎo hù	4
114	保证	bǎo zhèng	4
120	报道	bào dào	4
123	报名	bào míng	4
127	抱	bào	4
129	抱歉	bào qiàn	4
150	倍	bèi	4
159	本来	běn lái	4
168	笨	bèn	4
186	笔记本	bǐ jì běn	4
193	毕业	bì yè	4
220	遍	biàn	4
233	标准	biāo zhǔn	4
235	表达	biǎo dá	4
236	表格	biǎo gé	4
245	表扬	biǎo yáng	4
258	饼干	bǐng gān	4
262	并且	bìng qiě	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
275	博士	bó shì	4
287	不但	bù dàn	4
288	不得不	bù dé bù	4
295	不管	bù guǎn	4
296	不过	bù guò	4
299	不仅	bù jǐn	4
327	部分	bù fen	4
331	擦	cā	4
332	猜	cāi	4
335	材料	cái liào	4
353	参观	cān guān	4
399	差不多	chà bu duō	4
413	尝	cháng	4
419	场	cháng / chǎng	4
431	超过	chāo guò	4
441	吵	chǎo	4
466	成功	Chéng gōng / chéng gōng	4
472	成熟	chéng shú	4
474	成为	chéng wéi	4
488	诚实	chéng shí	4
494	乘坐	chéng zuò	4
502	吃惊	chī jīng	4
535	抽烟	chōu yān	4
544	出差	chū chāi	4
545	出发	chū fā	4
552	出生	chū shēng	4
586	传真	chuán zhēn	4
591	窗户	chuāng hu	4
609	词典	cí diǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
629	从来	cóng lái	4
636	粗心	cū xīn	4
657	答案	dá àn	4
661	打扮	dǎ ban	4
673	打扰	dǎ rǎo	4
677	打印	dǎ yìn	4
680	打折	dǎ zhé	4
681	打针	dǎ zhēn	4
686	大夫	dà fū / dài fu	4
687	大概	dà gài	4
691	大使馆	dà shǐ guǎn	4
697	大约	dà yuē	4
702	代表	dài biǎo	4
705	代替	dài tì	4
711	戴	Dài / dài	4
726	弹	dàn / tán	4
733	当	dāng / dàng	4
737	当地	dāng dì	4
741	当时	dāng shí / dàng shí	4
750	刀	Dāo / dāo	4
755	导游	dǎo yóu	4
761	到处	dào chù	4
763	到底	dào dǐ	4
770	道歉	dào qiàn	4
777	地球	dì qiú	4
785	地址	dì zhǐ	4
793	得意	dé yì	4
802	等	děng	4
813	底	de / dǐ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
845	调查	diào chá	4
854	掉	diào	4
862	丢	diū	4
883	动作	dòng zuò	4
902	堵车	dǔ chē	4
906	肚子	dù zi	4
915	断	duàn	4
923	对	duì	4
931	对话	duì huà	4
935	对面	duì miàn	4
945	顿	dùn	4
956	朵	duǒ	4
966	儿童	ér tóng	4
968	而	ér	4
975	发	fā / fà	4
991	发生	fā shēng	4
999	发展	fā zhǎn	4
1001	法律	fǎ lǜ	4
1006	翻译	fān yì	4
1008	烦恼	fán nǎo	4
1018	反对	fǎn duì	4
1029	反映	fǎn yìng	4
1035	范围	fàn wéi	4
1040	方法	fāng fǎ	4
1041	方面	fāng miàn	4
1044	方向	fāng xiàng	4
1056	访问	fǎng wèn	4
1060	放弃	fàng qì	4
1063	放暑假	fàng shǔ jià	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1099	分之	fēn zhī	4
1107	份	fèn	4
1110	丰富	fēng fù	4
1118	风景	fēng jǐng	4
1136	否则	fǒu zé	4
1145	符合	fú hé	4
1159	父亲	fù qīn	4
1163	负责	fù zé	4
1171	复印	fù yìn	4
1172	复杂	fù zá	4
1176	富	Fù / fù	4
1183	改变	gǎi biàn	4
1198	感动	gǎn dòng	4
1200	感觉	gǎn jué	4
1203	感情	gǎn qíng	4
1207	感谢	gǎn xiè	4
1208	干	gān / Gān / gàn	4
1209	干杯	gān bēi	4
1218	干燥	gān zào	4
1220	刚刚	gāng gang	4
1232	高级	gāo jí	4
1264	个子	gè zi	4
1265	各	gè	4
1287	工具	gōng jù	4
1291	工资	gōng zī	4
1301	公里	gōng lǐ	4
1331	共同	gòng tóng	4
1339	购物	gòu wù	4
1340	够	gòu	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1341	估计	gū jì	4
1345	孤单	gū dān	4
1360	鼓励	gǔ lì	4
1362	鼓掌	gǔ zhǎng	4
1370	故意	gù yì	4
1372	顾客	gù kè	4
1377	挂	guà	4
1386	关键	guān jiàn	4
1395	观众	guān zhòng	4
1399	管理	guǎn lǐ	4
1407	光	guāng	4
1416	广播	guǎng bō	4
1420	广告	guǎng gào	4
1422	逛	guàng	4
1426	规定	guī dìng	4
1445	国际	guó jì	4
1450	果然	guǒ rán	4
1453	过	Guō / guò / guo	4
1454	过程	guò chéng	4
1468	咳嗽	ké sou	4
1478	海洋	hǎi yáng	4
1480	害羞	hài xiū	4
1483	寒假	hán jià	4
1488	汗	hán / hàn	4
1490	航班	háng bān	4
1500	好处	hǎo chǔ / hǎo chu	4
1503	好像	hǎo xiàng	4
1505	号码	hào mǎ	4
1512	合格	hé gé	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1517	合适	hé shì	4
1533	盒子	hé zi	4
1553	猴子	hóu zi	4
1558	后悔	hòu huǐ	4
1559	后来	hòu lái	4
1562	厚	hòu	4
1568	忽然	hū rán	4
1578	互相	hù xiāng	4
1579	护士	hù shi	4
1602	怀疑	huái yí	4
1639	回忆	huí yì	4
1657	活动	huó dòng	4
1660	活泼	huó po	4
1662	火	Huǒ / huǒ	4
1672	获得	huò dé	4
1689	积极	jī jí	4
1690	积累	jī lěi	4
1692	基础	jī chǔ	4
1696	激动	jī dòng	4
1702	及时	jí shí	4
1708	即使	jí shǐ	4
1711	极其	jí qí	4
1720	集合	jí hé	4
1728	计划	jì huà	4
1736	记者	jì zhě	4
1744	技术	jì shù	4
1748	既然	jì rán	4
1751	继续	jì xù	4
1754	寄	jì	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1756	加班	jiā bān	4
1759	加油站	jiā yóu zhàn	4
1766	家具	jiā jù	4
1774	假	gēi / jiǎ / jià	4
1779	价格	jià gé	4
1785	坚持	jiān chí	4
1807	减肥	jiǎn féi	4
1808	减少	jiǎn shǎo	4
1843	将来	jiāng lái	4
1848	奖金	jiǎng jīn	4
1852	降低	jiàng dī	4
1856	交	jiāo	4
1861	交流	jiāo liú	4
1863	交通	jiāo tōng	4
1869	骄傲	jiāo ào	4
1878	饺子	jiǎo zi	4
1888	教授	jiào shòu	4
1891	教育	jiào yù	4
1900	接受	jiē shòu	4
1909	节约	jié yuē	4
1913	结果	jiē guǒ / jié guǒ	4
1931	解释	jiě shì	4
1949	尽管	jǐn guǎn	4
1957	紧张	jǐn zhāng	4
1971	进行	jìn xíng	4
1975	禁止	jìn zhǐ	4
1976	京剧	Jīng jù	4
1981	经济	jīng jì	4
1983	经历	jīng lì	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1986	经验	jīng yàn	4
1993	精彩	jīng cǎi	4
2000	精神	jīng shén / jīng shen	4
2008	警察	jǐng chá	4
2013	竞争	jìng zhēng	4
2014	竟然	jìng rán	4
2019	镜子	jìng zi	4
2022	究竟	jiū jìng	4
2049	举办	jǔ bàn	4
2057	拒绝	jù jué	4
2065	距离	jù lí	4
2098	开玩笑	kāi wán xiào	4
2109	看法	kàn fǎ	4
2119	考虑	kǎo lù	4
2125	科学	kē xué	4
2126	棵	kē	4
2136	可怜	kě lián	4
2139	可是	kě shì	4
2140	可惜	kě xī	4
2158	肯定	kěn dìng	4
2166	空气	kōng qì	4
2175	恐怕	kǒng pà	4
2187	苦	kǔ	4
2198	宽	Kuān / kuān	4
2211	困	kùn	4
2212	困难	kùn nan	4
2214	扩大	kuò dà	4
2217	垃圾桶	lā jī tǒng	4
2218	拉	lā	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2221	辣	là	4
2225	来不及	lái bu jí	4
2226	来得及	lái de jí	4
2233	懒	lǎn	4
2239	浪费	làng fèi	4
2240	浪漫	làng màn	4
2250	老虎	lǎo hǔ	4
2269	冷静	lěng jìng	4
2281	礼貌	lǐ mào	4
2286	理发	lǐ fà	4
2287	理解	lǐ jiě	4
2290	理想	lǐ xiǎng	4
2295	力气	lì qì	4
2302	厉害	lì hai	4
2316	例如	lì rú	4
2319	俩	liǎ / liǎng	4
2320	连	Lián / lián	4
2330	联系	lián xì	4
2338	凉快	liáng kuai	4
2341	亮	liàng	4
2346	聊天	liáo tiān	4
2372	另外	lìng wài	4
2378	流泪	liú lèi	4
2379	流利	liú lì	4
2383	流行	liú xíng	4
2384	留	liú	4
2388	留学	liú xué	4
2408	律师	lǜ shī	4
2411	乱	luàn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2428	麻烦	má fan	4
2432	马虎	mǎ hu	4
2448	满	Mǎn / mǎn	4
2464	毛巾	máo jīn	4
2481	美丽	měi lì	4
2492	梦	mèng	4
2509	密码	mì mǎ	4
2514	免费	miǎn fèi	4
2535	民族	mín zú	4
2578	母亲	mǔ qīn	4
2582	目的	mù dì	4
2596	耐心	nài xīn	4
2601	难道	nán dào	4
2609	难受	nán shòu	4
2613	内	nèi	4
2617	内容	nèi róng	4
2622	能力	néng lì	4
2632	年龄	nián líng	4
2649	农村	nóng cūn	4
2655	弄	lòng / nòng	4
2661	暖和	nuǎn huo	4
2668	偶尔	ǒu ěr	4
2678	排列	pái liè	4
2686	判断	pàn duàn	4
2696	陪	péi	4
2715	批评	pī píng	4
2719	皮肤	pí fū	4
2726	脾气	pí qì	4
2734	篇	piān	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2739	骗	piàn	4
2757	乒乓球	pīng pāng qiú	4
2767	平时	píng shí	4
2777	瓶子	píng zi	4
2783	破	pò	4
2793	普遍	pǔ biàn	4
2810	其次	qí cì	4
2814	其中	qí zhōng	4
2833	起飞	qǐ fēi	4
2836	起来	qǐ lai / qi lai	4
2843	气候	qì hòu	4
2861	千万	qiān wàn	4
2872	签证	qiān zhèng	4
2890	墙	qiáng	4
2895	敲	qiāo	4
2896	桥	qiáo	4
2899	巧克力	qiǎo kè lì	4
2906	亲戚	qīn qi	4
2922	轻	qīng	4
2925	轻松	qīng sōng	4
2942	情况	qíng kuàng	4
2949	请假	qǐng jià	4
2952	请客	qǐng kè	4
2957	穷	qióng	4
2961	区别	qū bié	4
2970	取	qǔ	4
2980	全部	quán bù	4
2992	缺点	quē diǎn	4
2995	缺少	quē shǎo	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
2999	却	què	4
3005	确实	què shí	4
3008	群	qún	4
3010	然而	rán ér	4
3026	热闹	rè nao	4
3038	人民币	rén mín bì	4
3056	任何	rèn hé	4
3058	任务	rèn wu	4
3062	扔	rēng	4
3064	仍然	réng rán	4
3068	日记	rì jì	4
3089	入口	rù kǒu	4
3090	软	ruǎn	4
3102	散步	sàn bù	4
3109	森林	sēn lín	4
3111	沙发	shā fā	4
3130	伤心	shāng xīn	4
3133	商量	shāng liang	4
3148	稍微	shāo wēi	4
3162	社会	shè huì	4
3170	申请	shēn qǐng	4
3177	深	shēn	4
3183	甚至	shèn zhì	4
3205	生活	shēng huó	4
3208	生命	shēng mìng	4
3224	省	shěng / xǐng	4
3234	剩	shèng	4
3236	失败	shī bài	4
3239	失望	shī wàng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3244	师傅	shī fu	4
3248	狮子	Shī zǐ / shī zi	4
3249	湿润	shī rùn	4
3251	十分	shí fēn	4
3271	实际	shí jì	4
3281	实在	shí zài	4
3283	食品	shí pǐn	4
3288	使用	shǐ yòng	4
3292	世纪	shì jì	4
3295	市场	shì chǎng	4
3317	试	shì	4
3324	适合	shì hé	4
3326	适应	shì yìng	4
3331	收	shōu	4
3335	收入	shōu rù	4
3336	收拾	shōu shì	4
3351	首都	shǒu dū	4
3352	首先	shǒu xiān	4
3355	受不了	shòu bù liǎo	4
3356	受到	shòu dào	4
3359	售货员	shòu huò yuán	4
3374	输	shū	4
3378	熟悉	shú xī	4
3389	数量	shù liàng	4
3393	数字	shù zì	4
3400	帅	Shuài / shuài	4
3415	顺便	shùn biàn	4
3416	顺利	shùn lì	4
3417	顺序	shùn xù	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3421	说明	shuō míng	4
3422	硕士	shuò shì	4
3438	死	sǐ	4
3453	速度	sù dù	4
3455	塑料袋	sù liào dài	4
3458	酸	suān	4
3459	算	suàn	4
3463	随便	suí biàn	4
3469	随着	suí zhe	4
3474	孙子	Sūn zǐ / sūn zi	4
3482	所有	suǒ yǒu	4
3492	台	Tái / tái	4
3495	抬	tái	4
3501	态度	tài du	4
3507	谈	Tán / tán	4
3516	汤	Tāng / shāng / tāng	4
3520	躺	tǎng	4
3522	趟	tāng / tàng	4
3532	讨论	tǎo lùn	4
3533	讨厌	tǎo yàn	4
3536	特点	tè diǎn	4
3551	提供	tí gōng	4
3553	提前	tí qián	4
3556	提醒	tí xǐng	4
3582	填空	tián kòng	4
3589	条件	tiáo jiàn	4
3599	停止	tíng zhǐ	4
3601	挺	tǐng	4
3604	通过	tōng guò	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3609	通知	tōng zhī	4
3611	同情	tóng qíng	4
3652	推	tuī	4
3654	推迟	tuī chí	4
3669	脱	tuō	4
3679	袜子	wà zi	4
3696	完全	wán quán	4
3715	网球	wǎng qiú	4
3716	网站	wǎng zhàn	4
3717	往	wǎng	4
3721	往往	wǎng wǎng	4
3726	危险	wēi xiǎn	4
3765	味道	wèi dao	4
3772	温度	wēn dù	4
3786	文章	wén zhāng	4
3798	握手	wò shǒu	4
3801	污染	wū rǎn	4
3804	无	wú	4
3816	无聊	wú liáo	4
3817	无论	wú lùn	4
3838	误会	wù huì	4
3846	吸引	xī yǐn	4
3859	洗衣机	xǐ yī jī	4
3875	西红柿	xī hóng shì	4
3900	咸	Xián / xián	4
3911	现代	Xiàn dài / xiàn dài	4
3918	限制	xiàn zhì	4
3923	羡慕	xiàn mù	4
3930	相反	xiāng fǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
3937	香	xiāng	4
3940	详细	xiáng xì	4
3942	响	xiǎng	4
3970	消息	xiāo xi	4
3980	小说	xiǎo shuō	4
3986	效果	xiào guǒ	4
3991	笑话	xiào hua	4
4012	心情	xīn qíng	4
4018	辛苦	xīn kǔ	4
4036	信任	xìn rèn	4
4038	信心	xìn xīn	4
4040	信用卡	xìn yòng kǎ	4
4045	行	háng / xíng	4
4060	醒	xǐng	4
4061	兴奋	xīng fèn	4
4068	幸福	xìng fú	4
4072	性别	xìng bié	4
4074	性格	xìng gé	4
4091	修	Xiū / xiū	4
4106	许多	xǔ duō	4
4136	血	xuè	4
4147	压力	yā lì	4
4155	牙膏	yá gāo	4
4157	亚洲	Yà zhōu	4
4158	呀	ya	4
4165	严格	yán gé	4
4172	严重	yán zhòng	4
4177	研究生	yán jiū shēng	4
4178	盐	yán	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4190	演出	yǎn chū	4
4194	演员	yǎn yuán	4
4201	阳光	yáng guāng	4
4203	养成	yǎng chéng	4
4208	样子	yàng zi	4
4210	邀请	yāo qǐng	4
4229	钥匙	yào shi	4
4232	也许	yě xǔ	4
4237	叶子	yè zi	4
4238	页	xié / yè	4
4259	一切	yī qiè	4
4291	以	yǐ / Yǐ	4
4304	亿	yì	4
4305	艺术	yì shù	4
4310	意见	yì jiàn	4
4323	因此	yīn cǐ	4
4334	引起	yǐn qǐ	4
4337	饮料	yǐn liào	4
4345	印象	yìn xiàng	4
4363	赢	yíng	4
4366	硬	yìng	4
4375	永远	yǒng yuǎn	4
4376	勇敢	yǒng gǎn	4
4385	优点	yōu diǎn	4
4391	优秀	yōu xiù	4
4395	幽默	yōu mò	4
4397	尤其	yóu qí	4
4398	由	yóu	4
4399	由于	yóu yú	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4412	有趣	yǒu qù	4
4419	友好	Yǒu hǎo / yǒu hǎo	4
4420	友谊	yǒu yì	4
4421	于是	yú shì	4
4425	愉快	yú kuài	4
4429	与	yú / yǔ / yù	4
4434	羽毛球	yǔ máo qiú	4
4436	语法	yǔ fǎ	4
4438	语言	yǔ yán	4
4447	预习	yù xí	4
4463	原来	yuán lái	4
4465	原谅	yuán liàng	4
4469	原因	yuán yīn	4
4471	圆	yuán	4
4478	约会	yuē huì	4
4483	阅读	yuè dú	4
4487	允许	yǔn xǔ	4
4500	杂志	zá zhì	4
4514	咱们	zán men	4
4517	暂时	zàn shí	4
4524	脏	zàng / zāng	4
4538	责任	zé rèn	4
4542	增加	zēng jiā	4
4544	增长	zēng zhǎng	4
4553	窄	zhǎi	4
4579	长城	Cháng chéng	4
4580	长江	Cháng Jiāng	4
4589	招聘	zhāo pìn	4
4616	著名	zhù míng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4628	真正	zhēn zhèng	4
4659	整理	zhěng lǐ	4
4660	整齐	zhěng qí	4
4663	正常	zhèng cháng	4
4667	正好	zhèng hǎo	4
4670	正确	zhèng què	4
4671	正式	zhèng shì	4
4677	证明	zhèng míng	4
4686	之	zhī	4
4689	支持	zhī chí	4
4699	知识	zhī shi	4
4706	直接	zhí jiē	4
4708	值得	zhí de	4
4712	职业	zhí yè	4
4713	植物	zhí wù	4
4716	只好	zhǐ hǎo	4
4717	只要	zhǐ yào	4
4718	指	zhǐ	4
4730	至少	zhì shǎo	4
4739	制造	zhì zào	4
4745	质量	zhì liàng	4
4760	中文	Zhōng wén	4
4781	重点	chóng diǎn / zhòng diǎn	4
4785	重视	zhòng shì	4
4787	重新	chóng xīn	4
4798	周围	zhōu wéi	4
4806	猪	zhū	4
4809	逐渐	zhú jiàn	4
4814	主动	zhǔ dòng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
4823	主意	zhǔ yi	4
4841	祝贺	zhù hè	4
4849	专门	zhuān mén	4
4852	专业	zhuān yè	4
4861	赚	zhuàn / zuàn	4
4873	撞	zhuàng	4
4878	准确	zhǔn què	4
4879	准时	zhǔn shí	4
4896	仔细	zǐ xì	4
4911	自然	zì rán	4
4928	总结	zǒng jié	4
4940	租	zū	4
4948	组成	zǔ chéng	4
4950	组织	zǔ zhī	4
4956	嘴	zuǐ	4
4960	最好	zuì hǎo	4
4961	最后	zuì hòu	4
4967	尊重	zūn zhòng	4
4983	作者	zuò zhě	4
4985	座	zuò	4
4986	座位	zuò wèi	4
4990	做生意	zuò shēng yì	4

Vocabulary mapping by Yanis Zafirooulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>